

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 4 năm 2024
V/v: “Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ - TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Việt D.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt T và bà Đỗ Thị Thu H.
- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Hải P - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Khánh L - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trịnh Quang N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 2, phường H, thị xã S, tỉnh L.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Anh N có đơn xin giải quyết vắng mặt, chị C vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, *Tại đơn khởi kiện ngày 16/9/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trịnh Quang N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/4/2003 tại UBND xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi vã. Từ cuối năm 2022 đến nay, vợ chồng ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh xin được ly hôn chị C.

Về con chung: Anh và chị C có 02 con chung là Trịnh Quang M, sinh ngày 23/5/2004 và Trịnh Đức Q, sinh ngày 25/4/2006. Cháu M đã thành niên, có khả năng lao động tự túc nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Q chưa thành niên

và đang ở cùng chị C tại khu T, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Nguyên vọng của anh là xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q và không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Anh N không yêu cầu giải quyết.

2, *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trịnh Quang N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/4/2003 tại UBND xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Từ ngày 25/11/2022 đến nay, vợ chồng ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh N nhưng chị không đồng ý ly hôn vì muốn con cái có cả bố lẫn mẹ.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là Trịnh Quang M, sinh ngày 23/5/2004 và Trịnh Đức Q, sinh ngày 25/4/2006. Cháu M đã thành niên, có khả năng lao động tự túc nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Q chưa thành niên và đang ở cùng chị tại khu T, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Nguyên vọng của chị là xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Anh N không yêu cầu giải quyết.

3, *Quá trình giải quyết vụ án, cháu Trịnh Đức Q trình bày:*

Cháu là con của bố Trịnh Quang N và mẹ Nguyễn Thị C. Hiện nay cháu ở cùng với mẹ cháu tại khu T, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ vì bố mẹ cháu đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ cháu vì từ khi bố mẹ ly thân thì cháu vẫn ở với mẹ. Ngoài ra cháu không trình bày gì khác.

4, *Qua xác M tại UBND xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ ngày 19/01/2024 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp:* Anh N và chị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/4/2003 tại UBND xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh N, chị C về chung sống tại khu T, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, giữa anh N và chị C có phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2022 đến thời điểm xác M, anh N và chị C không còn chung sống với nhau trên địa bàn địa phương. Nay anh N xin ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh N và chị C có 02 con chung là Trịnh Quang M, sinh ngày 23/5/2004 và Trịnh Đức Q, sinh ngày 25/4/2006. Cháu M đã thành niên, có khả năng lao động tự túc nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu Q chưa thành niên, quan điểm của địa là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5, *Đến trước thời điểm xét xử, anh Trịnh Quang N và chị Nguyễn Thị C có ý kiến trình bày bổ sung:* Vào thời điểm xét xử vụ án ngày 25/4/2024, cháu Trịnh Đức Q đã thành niên (đủ 18 tuổi), có khả năng lao động tự túc. Vì vậy, anh N và chị C đều không đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung là cháu Q.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX

ngợi án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trịnh Quang N được ly hôn chị Nguyễn Thị C.

Về con chung: Cả 02 con chung là Trịnh Quang M, sinh ngày 23/5/2004 và Trịnh Đức Q, sinh ngày 25/4/2006 đều đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Anh N và chị C đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

Về án phí: Anh Trịnh Quang N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn chị Nguyễn Thị C có hộ khẩu thường trú tại khu T, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Anh N có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía chị C đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa một cách hợp lệ nhưng chị C vẫn vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa anh N và chị C là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 21/4/2023. Anh N trình bày sau khi kết hôn vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến tháng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị C trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do anh N có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác M về quan hệ hôn nhân của anh chị và được đại diện chính quyền địa phương cung cấp anh N, chị C đã ly thân, không còn chung sống với nhau. Xét thấy

cuộc hôn nhân giữa anh N và chị C đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần xử cho anh N được ly hôn chị C là phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh N và chị C có 02 con chung là Trịnh Quang M, sinh ngày 23/5/2004 và Trịnh Đức Q, sinh ngày 25/4/2006. Anh N và chị C đều xác nhận cháu Trịnh Quang M đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Trịnh Đức Q thì anh N và chị C đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q và không đề nghị người kia phải cấp dưỡng nuôi con. Đến thời điểm xét xử (ngày 25/4/2024), cháu Q đã thành niên (đủ 18 tuổi) và anh N, chị C đều có quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không giải quyết về con chung là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Anh N, chị C đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[3]. Về án phí: Anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trịnh Quang N được ly hôn chị Nguyễn Thị C.

[2]. Về con chung: Anh Trịnh Quang N và chị Nguyễn Thị C có 02 con chung Trịnh Quang M, sinh ngày 23/5/2004 và Trịnh Đức Q, sinh ngày 25/4/2006. Cháu M và cháu Q đều đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên Tòa án không giải quyết.

[3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Anh N và chị C không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

[4]. Về án phí: Anh Trịnh Quang N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004754 ngày 18/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện Cẩm Khê;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Khê;
- Lưu HS+ VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trần Việt D